

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ – XĂNG DẦU
(COMECO)**

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/3/2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán	02 – 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	07 - 26

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/3/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		192.819.444.013	176.999.543.157
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	113.756.773.090	77.339.052.158
1. Tiền	111		113.756.773.090	77.339.052.158
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	12.247.506.291	11.637.349.600
1. Chứng khoán kinh doanh	121		15.793.410.000	15.793.410.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(3.545.903.709)	(4.156.060.400)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.400.541.795	12.309.661.478
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	50.673.916.620	50.583.115.378
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		98.520.300	3.300.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	507.050.875	602.192.100
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(38.878.946.000)	(38.878.946.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	50.082.348.312	70.885.725.114
1. Hàng tồn kho	141		50.082.348.312	70.885.725.114
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.332.274.525	4.827.754.807
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	940.409.323	651.116.152
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.391.865.202	4.176.638.655
3. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		270.293.849.713	272.381.294.138
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		590.000.000	590.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	590.000.000	590.000.000
II. Tài sản cố định	220		193.134.834.884	194.888.242.386
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	112.604.417.521	113.932.082.045
- Nguyên giá	222		171.119.335.164	171.181.175.783
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(58.514.917.643)	(57.249.093.738)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	80.530.417.363	80.956.160.341
- Nguyên giá	228		88.204.845.334	88.204.845.334
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.674.427.971)	(7.248.684.993)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2016	01/01/2016
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		64.212.579.471	62.182.835.734
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	64.212.579.471	62.182.835.734
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	12.167.435.358	13.747.203.845
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.000.000.000	10.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		14.365.774.000	14.365.774.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(12.198.338.642)	(10.618.570.155)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		189.000.000	973.012.173
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	189.000.000	973.012.173
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		463.113.293.726	449.380.837.295

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/3/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		55.881.390.720	53.647.796.003
I. Nợ ngắn hạn	310		54.528.965.715	52.295.370.998
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	2.066.496.630	3.082.192.445
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.069.895.756	4.832.206.781
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	5.041.009.675	17.991.411.095
4. Phải trả người lao động	314		17.266.147.778	16.678.655.278
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	24.963.590.296	8.314.365.591
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		121.825.580	1.396.539.808
II. Nợ dài hạn	330		1.352.425.005	1.352.425.005
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	1.352.425.005	1.352.425.005
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		407.231.903.006	395.733.041.292
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	407.231.903.006	395.733.041.292
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		141.206.280.000	141.206.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		141.206.280.000	141.206.280.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		135.484.038.434	135.484.038.434
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		21.242.445.149	21.242.445.149
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		60.371.814.115	60.371.814.115
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48.927.325.308	37.428.463.594
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		37.428.463.594	8.438.409.347
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.498.861.714	28.990.054.247
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		463.113.293.726	449.380.837.295

Người lập biểu

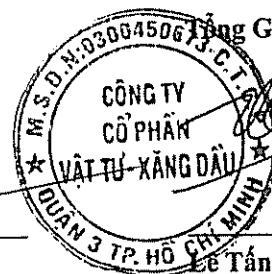


Nguyễn Hữu Hoàng

Kế toán trưởng



Phạm Công Quyền



Trưởng Giám đốc

Lê Tấn Thương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ I		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp đv	01	17	787.051.051.694	927.042.529.842	787.051.051.694	927.042.529.842
2. Các khoản giảm trừ (03+04+05)	02	18	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	19	787.051.051.694	927.042.529.842	787.051.051.694	927.042.529.842
4. Giá vốn hàng bán	11	20	726.987.863.984	865.291.552.843	726.987.863.984	865.291.552.843
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		60.063.187.710	61.750.976.999	60.063.187.710	61.750.976.999
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	185.612.595	217.514.547	185.612.595	217.514.547
7. Chi phí tài chính	22	22	969.611.796	(35.124.013)	969.611.796	(35.124.013)
Trong đó : chi phí lãi vay	23		-	30.475.000	-	30.475.000
8. Chi phí bán hàng	24		41.426.193.004	31.949.165.662	41.426.193.004	31.949.165.662
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.467.402.926	15.460.077.207	3.467.402.926	15.460.077.207
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		14.385.592.579	14.594.372.690	14.385.592.579	14.594.372.690
11. Thu nhập khác	31		136.958.619	196.187.739	136.958.619	196.187.739
12. Chi phí khác	32		21.474.056	400	21.474.056	400
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		115.484.563	196.187.339	115.484.563	196.187.339
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.501.077.142	14.790.560.029	14.501.077.142	14.790.560.029
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	2.900.215.428	3.234.431.207	2.900.215.428	3.234.431.207
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11.600.861.714	11.556.128.822	11.600.861.714	11.556.128.822
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		822	818	822	818

Người lập biểu

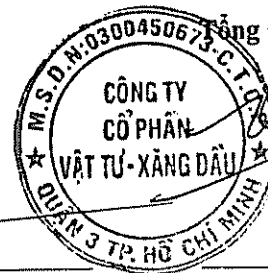


Nguyễn Hữu Hoàng

Kế toán trưởng



Phạm Công Quyền



Tổng Giám đốc

Lê Tấn Thương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ I NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 31/3/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/3/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.501.077.142	14.790.560.029
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.857.847.320	1.768.131.087
- Các khoản dự phòng	03	969.611.796	10.435.479.387
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(185.612.595)	(217.514.547)
- Chi phí lãi vay	06	-	30.475.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	17.142.923.663	26.807.130.956
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	693.893.136	(15.119.284.372)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	20.803.376.802	(54.845.364.377)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	6.118.769.356	18.938.033.697
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	494.719.002	357.404.692
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	(30.475.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5.510.675.839)	(3.249.653.666)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.310.874.360)	(9.905.941.068)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	38.432.131.760	(37.048.149.138)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(2.150.774.464)	(1.678.973.509)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	136.363.636	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư vào đơn vị khác	26	-	216.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	-	88.600.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.014.410.828)	(1.374.373.509)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		
2. Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		109.500.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(95.500.000.000)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	14.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	36.417.720.932	(24.422.522.647)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	77.339.052.158	37.888.304.568
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	113.756.773.090	13.465.781.921

Người lập biểu



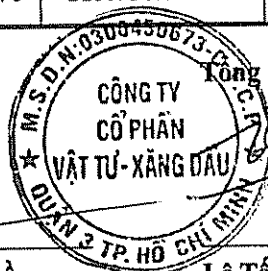
Nguyễn Hữu Hoàng

Kế toán trưởng



Phạm Công Quyền

Tổng Giám đốc



Lê Tấn Thương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2016**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 94/2000/QĐ-TTG ngày 09 tháng 08 năm 2000 của Thủ Tướng Chính Phủ.

Giấy đăng ký kinh doanh số 0300450673 ngày 13/12/2000 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 18 ngày 25/3/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại số 549 Điện Biên Phủ - Phường 3 - Quận 3 - Tp.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là: Xuất nhập khẩu: Xăng, dầu, nhớt, mỡ, gas. Bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ. Bán lẻ xăng, dầu, dầu nhờn, mỡ bôi trơn và các sản phẩm nhiên liệu khác. Môi giới bất động sản, kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi. Dịch vụ cung ứng tàu biển, giao nhận hàng hóa trong và ngoài nước. Bán lẻ phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Mua bán thiết bị, dụng cụ hệ thống điện (máy biến thế, mô tơ điện, ổn áp, máy phát, dây điện, vật lưu dẫn, bóng đèn, bảng điện, công tắc, cầu chì, aptômát), vật liệu xây dựng, thiết bị máy ngành công nghiệp – khai khoáng – lâm nghiệp và xây dựng, thiết bị vệ sinh. Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh. Mua bán máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh. Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy. Bán buôn phân bón, hóa chất. Đại lý mua bán hàng hóa, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán), dịch vụ đại lý bưu chính viễn thông (trừ đại lý truy cập internet). Vận chuyển nhiên liệu, nhớt, mỡ bằng ô tô. Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không hoạt động tại trụ sở). Quảng cáo thương mại. Cho thuê văn phòng. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Vận tải hành khách đường thủy nội địa. Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự (không hoạt động tại trụ sở). Xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, tư vấn xây dựng. Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống). Sửa chữa, tân trang phương tiện, thiết bị giao thông vận tải, dịch vụ rửa xe. Bán mô tô, xe gắn máy. Mua bán vải, hàng may mặc, khẩu trang, quần áo bảo hộ lao động, giày dép. Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da, giả da trong các cửa hàng chuyên doanh. Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Kinh doanh bãi đỗ xe.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản, các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	05 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 10 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc, tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả được ghi nhận và theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối Kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

15. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/3/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Tiền mặt	39.510.312	51.918.076
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	107.623.475.944	73.612.158.218
Tiền đang chyetn	6.093.786.834	3.674.975.864
Cộng	<u>113.756.773.090</u>	<u>77.339.052.158</u>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/3/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ – XĂNG DẦU (COMECO)
549 Điện Biên Phủ, P.3, Q.3, TP.Hồ Chí Minh

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/3/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh	15.793.410.000	(3.545.903.709)	15.793.410.000	(4.156.060.400)
- Tổng giá trị cổ phiếu	15.793.410.000	(3.545.903.709)	15.793.410.000	(4.156.060.400)
+ Công ty CP cà phê Petec	444.000.000	355.434.091	444.000.000	(*)
+ Công ty CP Bến xe Miền tây (WCS)	87.500.000	830.000.000	87.500.000	(*)
+ Công ty CP XNK Thủ Đức (TMC)	5.775.685.000	3.547.676.800	5.775.685.000	3.468.251.200
+ Công ty CP Cơ Khí Xăng dầu (PMS)	3.989.625.000	2.760.295.400	3.989.625.000	2.140.998.200
+ Công ty CP Thương Nghiệp Cà Mau (CMV)	3.450.000.000	3.681.312.000	3.450.000.000	3.918.816.000
+ Công ty CP DV Ô tô Hàng Xanh (HAX)	46.600.000	107.279.700	46.600.000	90.340.800
+ Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.000.000.000	(*)	2.000.000.000	(*)

(*) Tại ngày 01/01/2016 và ngày 31/3/2016, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán này nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/3/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ – XĂNG DẦU (COMECO)
549 Điện Biên Phủ, P.3, Q.3, TP.Hồ Chí Minh

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

	31/3/2016		01/01/2016	
	Tỷ lệ % vốn năm giữ	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ % vốn năm giữ	Giá trị vốn góp
		(12.198.338.642)		(10.618.570.155)
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		24.365.774.000		24.365.774.000
- Đầu tư vào công ty con		-		-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		10.000.000.000		10.000.000.000
+ Công ty cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	20,00%	10.000.000.000	20,00%	10.000.000.000
- Đầu tư vào công ty khác		14.365.774.000		14.365.774.000
+ Công ty CP CK ô tô Cán Thơ (*)	9,01%	2.000.000.000	9,01%	2.000.000.000
+ Công ty CP Vận Tải Việt Tín (*)	14,93%	10.000.000.000	14,93%	10.000.000.000
+ Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định		272.599.000		272.599.000
+ Tổng Công ty CP Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư PETEC		2.093.175.000		2.093.175.000

(*) Công ty đã lập dự phòng các khoản đầu tư dài hạn trên cơ sở báo cáo tài chính năm 2015 của các công ty được đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

3. Phải thu của khách hàng

	<u>31/3/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	50.673.916.620	50.583.115.378
Công ty TNHH Điện tử Hyundai Việt Nam	38.878.946.000	38.878.946.000
Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị	3.492.250.721	1.870.348.751
Các khoản phải thu khách hàng khác	8.302.719.899	9.833.820.627
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-

4. Phải thu khác

	<u>31/3/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a) Ngắn hạn	507.050.875	602.192.100
Phải thu người lao động		435.196.000
Phải thu ngắn hạn khác	507.050.875	166.996.100
b) Dài hạn	590.000.000	590.000.000
Tiền đặt cọc thuê mặt bằng	590.000.000	590.000.000

5. Dự phòng phải thu khó đòi

	<u>31/3/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Điện tử Hyundai Việt Nam (*)	38.878.946.000	(38.878.946.000)	38.878.946.000	(38.878.946.000)
Cộng	38.878.946.000	(38.878.946.000)	38.878.946.000	(38.878.946.000)

(*) Theo hợp đồng mua bán hàng hóa số 150/HĐ-VX ngày 09/02/2012 giữa Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) và Công ty TNHH Điện tử Hyundai Việt Nam, thời hạn thanh toán tiền hàng trong vòng 30 ngày kể từ ngày bên bán (COMECO) phát hành hóa đơn giá trị gia tăng cho mỗi đợt giao hàng. Hợp đồng trên được đảm bảo thanh toán bằng thư bảo lãnh số 1102/12/BL-HDB013 ngày 11/02/2012 của Ngân hàng Phát triển Nhà TP.HCM (HD Bank) có giá trị 50 tỷ đồng nhưng đến ngày 31/12/2015 chưa được HD Bank thanh toán thay như cam kết trong thư bảo lãnh. Hiện tại Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) đang tiến hành các thủ tục theo quy định pháp luật để thu hồi số nợ trên. Đến thời điểm 31/3/2016, Công ty đã trích lập 100% dự phòng phải thu khó đòi số nợ trên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

6. Hàng tồn kho

	31/3/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	33.946.300.000	-	41.728.863.638	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	434.996.400	-	434.996.400	-
Hàng hoá	15.701.051.912	-	28.721.865.076	-
Cộng	50.082.348.312	-	70.885.725.114	-

	31/3/2016	01/01/2016
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	50.082.348.312	70.885.725.114

7. Chi phí trả trước

	31/3/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn	940.409.323	651.116.152
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	917.909.323	621.116.152
- Chi phí thuê mặt bằng	22.500.000	30.000.000
b) Dài hạn	189.000.000	973.012.173
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	595.012.173
- Chi phí thuê mặt bằng	189.000.000	378.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu năm	134.263.272.012	14.986.573.622	18.034.703.558	3.896.626.591	171.181.175.783
Số tăng trong kỳ		121.030.727			121.030.727
- Mua sắm mới		121.030.727			121.030.727
- Xây dựng mới		182.871.346			182.871.346
Số giảm trong kỳ		182.871.346			182.871.346
- Thanh lý, nhượng bán		182.871.346			182.871.346
Số dư cuối kỳ	134.263.272.012	14.924.733.003	18.034.703.558	3.896.626.591	171.119.335.164
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	27.929.285.406	11.853.781.987	15.098.079.356	2.367.946.989	57.249.093.738
Khấu hao trong kỳ	865.430.073	214.052.260	244.164.546	106.776.480	1.430.423.359
Giảm trong năm		166.280.437			166.280.437
- Thanh lý, nhượng bán		166.280.437			166.280.437
Số dư cuối năm	28.794.715.479	11.901.553.810	15.342.243.902	2.474.723.469	58.513.236.660

<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày đầu năm	106.333.986.606	3.132.791.635	2.936.624.202	1.528.679.602	113.932.082.045
Tại ngày cuối năm	105.468.556.533	3.023.179.193	2.692.459.656	1.421.903.122	112.606.098.504

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu năm	87.280.316.751	924.528.583	88.204.845.334
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	87.280.316.751	924.528.583	88.204.845.334
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	7.037.179.034	211.505.959	7.248.684.993
Khấu hao trong kỳ	396.851.460	28.891.518	425.742.978
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.434.030.494	240.397.477	7.674.427.971
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày đầu năm	80.243.137.717	713.022.624	80.956.160.341
Tại ngày cuối năm	79.846.286.257	684.131.106	80.530.417.363

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/3/2016	01/01/2016
Dự án Tổng kho xăng dầu Nhơn Trạch - Đồng Nai	63.290.670.930	61.388.346.930
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	921.908.541	794.488.804
Cộng	64.212.579.471	62.182.835.734

11. Phải trả người bán

	31/3/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2.066.496.630	2.066.496.630	3.082.192.445	3.082.192.445
- Công ty CP Hóa dầu Mê Kông	1.366.130.000	1.366.130.000	1.948.858.000	1.948.858.000
- Công ty TNHH Total Việt Nam	679.966.628	679.966.628	881.968.615	881.968.615
- Phải trả người bán khác	20.400.002	20.400.002	251.365.830	251.365.830
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VII.1				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/3/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.818.719.157	11.104.046
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.900.215.311	5.599.384.722
Thuế thu nhập cá nhân	8.384.620	1.062.722.813
Thuế nhà đất	313.690.587	11.318.199.514
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	5.041.009.675	17.991.411.095

13. Phải trả khác

	31/3/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn	24.963.590.296	8.314.365.591
Kinh phí công đoàn	432.616.568	47.107.448
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	3.972.312.423	642.117.328
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.433.587.406	6.527.751.647
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	4.901.000	4.901.000
Tiền thuê mặt bằng của các cửa hàng	8.094.771.144	349.571.133
Phải trả khác	742.917.035	742.917.035
b) Dài hạn	1.352.425.005	1.352.425.005
Nhận đặt cọc thuê văn phòng của Ngân hàng TMCP Sacombank	1.352.425.005	1.352.425.005

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu							
Số dư đầu năm trước	141.206.280.000	135.484.038.434	21.242.445.149	54.069.113.092		36.675.864.652	388.677.741.327
Lãi trong năm						100.001.194.247	100.001.194.247
Phân phối lợi nhuận năm 2014				6.502.701.023		(10.504.501.705)	(4.201.800.682)
Chia cổ tức đợt 2,3 năm 2014 và đợt 1,2 năm 2015						(87.547.893.600)	(87.547.893.600)
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát						(408.000.000)	(408.000.000)
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành						(400.000.000)	(400.000.000)
Giảm khác						(388.200.000)	(388.200.000)
Số dư cuối năm trước	141.206.280.000	135.484.038.434	21.242.445.149	60.371.814.115	-	37.428.463.594	395.733.041.292
Số dư đầu năm nay	141.206.280.000	135.484.038.434	21.242.445.149	60.371.814.115	-	37.428.463.594	395.733.041.292
Lãi trong năm						11.600.861.714	11.600.861.714
Phân phối lợi nhuận năm 2015							
Chia cổ tức						(102.000.000)	(102.000.000)
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát							
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành							
Giảm khác							
Số dư cuối năm nay	141.206.280.000	135.484.038.434	21.242.445.149	60.371.814.115	-	48.927.325.308	407.231.903.006

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/3/2016</u>	%	<u>01/01/2016</u>	%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu khí Thành phố (SAIGON PETRO)	55.987.570.000	39,65%	55.987.570.000	39,65%
Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên (PVOIL)	63.250.160.000	44,79%	63.250.160.000	44,79%
Vốn góp của các cổ đông khác	21.968.550.000	15,56%	21.968.550.000	15,56%
Cộng	<u>141.206.280.000</u>	100%	<u>141.206.280.000</u>	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	141.206.280.000	141.206.280.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	141.206.280.000	141.206.280.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	87.547.893.600

d) Cổ phiếu

	<u>31/3/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.120.628	14.120.628
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.120.628	14.120.628
- Cổ phiếu phổ thông	14.120.628	14.120.628
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.120.628	14.120.628
- Cổ phiếu phổ thông	14.120.628	14.120.628
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10 000 đồng (mười nghìn đồng)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	QUÝ I NĂM 2016	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	781.373.165.345	781.373.165.345
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.677.886.349	5.677.886.349
Doanh thu xây dựng cơ bản		
Cộng	787.051.051.694	787.051.051.694
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	QUÝ I NĂM 2016	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
Chiết khấu thương mại	-	-
Cộng	-	-
3. Giá vốn hàng bán	QUÝ I NĂM 2016	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
Giá vốn hàng hóa	723.847.867.264	723.847.867.264
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.139.996.720	3.139.996.720
Giá vốn xây dựng cơ bản		
Cộng	726.987.863.984	726.987.863.984
4. Doanh thu hoạt động tài chính	QUÝ I NĂM 2016	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	183.635.322	183.635.322
Lãi bán các khoản đầu tư		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.977.273	1.977.273
Thu nhập tài chính khác		
Cộng	185.612.595	185.612.595

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

5. Chi phí tài chính

	QUÝ I NĂM 2016	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
Chi phí lãi vay	-	-
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá đầu tư tài chính	969.611.796	969.611.796
Cộng	969.611.796	969.611.796

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	QUÝ I NĂM 2016	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
a) Các khoản chi phí bán hàng	41.426.193.004	41.426.193.004
Chi phí nhân công	12.292.908.765	12.292.908.765
Chi phí khấu hao	1.720.797.687	1.720.797.687
Các khoản chi phí bán hàng khác	27.412.486.552	27.412.486.552
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	3.467.402.926	3.467.402.926
Chi phí nhân viên quản lý	2.715.875.192	2.715.875.192
Chi phí khấu hao	42.968.712	42.968.712
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Các khoản chi phí quản lý khác	708.559.022	708.559.022

7. Thu nhập khác

	QUÝ I NĂM 2016	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
Thu từ thanh lý tài sản	136.363.636	136.363.636
Thu nhập khác	594.983	594.983
Cộng	136.958.619	136.958.619

8. Chi phí khác

	QUÝ I NĂM 2016	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
Chi phí khác	21.474.056	21.474.056
Cộng	21.474.056	21.474.056

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	QUÝ I NĂM 2016	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.501.077.142	14.501.077.142
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Tổng lợi nhuận tính thuế	14.501.077.142	14.501.077.142
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.900.215.428	2.900.215.428

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	QUÝ I NĂM 2016	QUÝ I NĂM 2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.600.861.714	11.556.128.822
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.600.861.714	11.556.128.822
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	14.120.628	14.120.628
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	822	818

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	QUÝ I NĂM 2016	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.118.951.091	2.118.951.091
Chi phí nhân công	23.495.632.890	23.495.632.890
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.857.847.320	1.857.847.320
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.143.713.483	11.143.713.483
Chi phí khác bằng tiền	9.417.447.866	9.417.447.866
Cộng	48.033.592.650	48.033.592.650

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu khí Thành phố (SAIGON PETRO)	Bên liên quan	Mua xăng dầu	492.130.000.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên (PVOIL)	Bên liên quan	Mua xăng dầu	275.800.000.000

Cho đến ngày 31/3/2016, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu, (phải trả) (VND)
Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu khí Thành phố (SAIGON PETRO)	Bên liên quan	Ứng trước người bán	15.200.000
Công ty Cp Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn (PVOil Saigon)	Bên liên quan	Ứng trước người bán	83.320.000

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh xăng dầu nên không trình bày báo cáo bộ phận

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/3/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ – XĂNG DẦU (COMECO)
549 Điện Biên Phủ – Quận 3 – TP. Hồ Chí Minh

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	31/3/2016	01/01/2016	31/3/2016	01/01/2016
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	113.756.773.090	77.339.052.158	113.756.773.090	77.339.052.158
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	12.892.021.495	12.896.361.478	12.892.021.495	12.896.361.478
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	14.414.941.649	15.384.553.445	14.414.941.649	15.384.553.445
Cộng	141.063.736.234	105.619.967.081	141.063.736.234	105.619.967.081
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	23.977.582.940	12.059.758.265	23.977.582.940	12.059.758.265
Cộng	23.977.582.940	12.059.758.265	23.977.582.940	12.059.758.265

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giá định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phản lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2015 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không được đo lường do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Tài sản đảm bảo

Công ty không có thế chấp tài sản cố định hữu hình và tại thời điểm 31/12/2015 Công ty cũng không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Tổng cộng
Số cuối kỳ	22.625.157.935	1.352.425.005	23.977.582.940
Vay và nợ thuê tài chính	-	-	-
Phải trả cho người bán	2.066.496.630	-	2.066.496.630
Chi phí phải trả	-	-	-
Các khoản phải trả khác	20.558.661.305	1.352.425.005	21.911.086.310
Số đầu năm	10.707.333.260	1.352.425.005	12.059.758.265
Vay và nợ thuê tài chính	-	-	-
Phải trả cho người bán	3.082.192.445	-	3.082.192.445
Chi phí phải trả	-	-	-
Các khoản phải trả khác	7.625.140.815	1.352.425.005	8.977.565.820

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

Người lập biểu



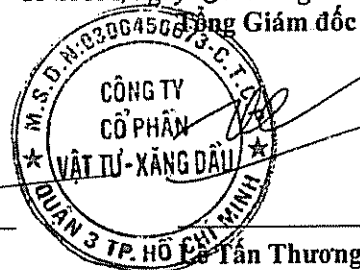
Nguyễn Hữu Hoàng

Kế toán trưởng



Phạm Công Quyền

TP.HCM, ngày 20 tháng 4 năm 2016



Tân Thương